



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

já

ty

on

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ona

ono

my

các bạn

họ

cái gì

vy

oni

co

ai

ở đâu

tại sao

kdo

kde

proč

làm sao

cái nào

lúc nào

jak

který

kdy

sau đó

nếu

thật sự

pak

pokud

opravdu

nhưng

bởi vì

không

ale

protože

ne

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

tento

Potřebuju tohle

Kolik to stojí?

đó
vật

tất cả

hoặc

že

všechno

nebo

và

biết

Tôi biết

a

vědět
vědět

Vím

Tôi không biết

nghĩ

đến

Nevím

myslet
myslet

přijít
přicházet

đặt

lấy

tìm

dát
dávát

vzít
brát

najít
nacházet

nghe

poslouchat
poslouchat

làm việc

pracovat
pracovat

nói chuyện

mluvit
mluvit

cho

dát
dávat

thích

mít rád
mít rád

giúp đỡ

pomáhat
pomáhat

yêu

milovat
milovat

gọi

volat
volat

chờ đợi

čekat
čekat

Tôi thích bạn

Mám tě rád

Tôi không thích cái này

Tohle se mi nelíbí

Bạn có yêu tôi không?

Miluješ mě?

Tôi yêu bạn

Miluji tě

0

nula

1

jedna

2

dva

3

tři

4

čtyři

5

pět

6

šest

7

sedm

8

osm

9

devět

10

deset

11

jedenáct

12

dvanáct

13

třináct

14

čtrnáct

15

patnáct

16

šestnáct

17

sedmnáct

18

osmnáct

19

devatenáct

20

dvacet

můj

nový
novější, nejnovější

ců

starý
starší, nejstarší

ít

málo
méně, nejméně

nhiều

mnoho
více, nejvíce

bao nhiêu?
đại cương

Kolik?

bao nhiêu?
số

Kolik?

sai

nesprávný
nesprávnější, nejnepřesnější

chính xác

správný
správnější, nejsprávnější

xấu

špatný
horší, nejhorší

tốt

dobrý
lepší, nejlepší

hạnh phúc

šťastný
šťastnější, nejšťastnější

ngắn

krátký
kratší, nejkratší

dài

dlouhý
delší, nejdelší

nhỏ

malý
menší, nejmenší

lớn
to

velký
větší, největší

đó
địa điểm

tam

đây

tady

phải

vpravo

trái

vlevo

xinh đẹp

krásný
krásnější, nejkrásnější

trẻ

mladý
mladší, nejmladší

già

starý
starší, nejstarší

xin chào

ahoj

hẹn gặp lại

uvidíme se později

được

ok

bảo trọng nhé

opatruj se

đừng lo

neboj se

tất nhiên

samozřejmě

chúc ngày tốt lành

dobrý den

chào

nazdar

bái bai

ahoj

tạm biệt

nashledanou

xin làm phiền

promiňte

xin lỗi

pardon

cảm ơn bạn

děkuji

làm ơn

prosím

Tôi muốn cái này

chci tohle

bây giờ

ted'

buổi chiều

N
odpoledne
odpoledne, odpoledne

buổi sáng
9:00-11:00

N
dopoledne
dopoledne, dopoledne

ban đêm

F
noc
nocí, noci

buổi sáng
6:00-9:00

N
ráno
rána, rána

buổi tối

M
večer
večera, večery

buổi trưa

N
poledne
poledne, poledne

nửa đêm

F
půlnoc
půlnoci, půlnoci

giờ

F
hodina
hodiny, hodiny

phút

F
minuta
minuty, minuty

giây

F
sekunda
sekundy, sekundy

ngày

M
den
dne, dny

tuần

M
týden
týdne, týdny

tháng

M
měsíc
měsíce, měsíce

năm

M
rok
roku, roky

thời gian

M
čas
času, časy

ngày tháng

N
datum
data, data

ngày hôm kia

předevcírem

hôm qua

včera

hôm nay

dnes

ngày mai

zítra

ngày kia

pozítří

thứ hai
ngày

N
pondělí
pondělí, pondělí

thứ ba
ngày

N
úterý
úterý, úterý

thứ tư
ngày

F
středa
středy, středy

thứ năm

M
čtvrtek
čtvrtku, čtvrtky

thứ sáu

M
pátek
pátku, pátky

thứ bảy

F
sobota
soboty, soboty

chủ nhật

F
neděle
neděle, neděle

Ngày mai là thứ bảy

Zítřa je sobota

cuộc đời

M
život
života, životy

đàn bà

F
žena
ženy, ženy

đàn ông

M
muž
muže, muži

tình yêu

F
láska
lásky, lásky

bạn trai

M
přítel
přítele, přátelé

bạn gái

F
přítelkyně
přítelkyně, přítelkyně

bạn
đanh từ

M
kamarád
kamaráda, kamarádi

hôn
danh từ

M
polibek
polibku, polibky

tình dục

M
sex
sexu, sexy

trẻ em

N
dítě
dítěte, děti

em bé

N
mimino
mimina, mimina

con gái
đại cương

F
dívka
dívky, dívky

con trai
đại cương

M
chlapec
chlapce, chlapci

mẹ

F
máma
mámy, mámy

ba

M
táta
táty, tátové

má
mẹ

F
matka
matky, matky

cha

M
otec
otce, otcové

cha mẹ

M
rodiče
rodiče, rodiče

con trai
gia đình

M
syn
syna, synové

con gái
gia đình

F
dcera
dcery, dcery

em gái

F
mladší sestra
mladší sestry, mladší sestry

em trai

M
mladší bratr
mladšího bratra, mladší bratři

chị gái

F
starší sestra
starší sestry, starší sestry

anh trai

M
starší bratr
staršího bratra, starší bratři

đứng

stát
stát

ngồi

sedět
sedět

nằm xuống

ležet
ležet

đóng

zavřít
zavírat

mở
cửa

otevřít
otevírat

thua

prohrát
prohrávat

thắng

vyhrát
vyhrávat

chết

zemřít
zmírat

sống
động từ

žít
žit

bật

zapnout
zapínat

tắt

vypnout
vypínat

giết

zabít
zabíjet

làm bị thương

zranit
zraňovat

chạm

dotýkat se
dotýkat se

xem

sledovat
sledovat

uống

pít
pít

ăn

jíst
jíst

đi bộ

chodit
chodit

gặp

potkat
potkávat

đặt cược

vsadit
sázet

hôn
động từ

políbit
líbat

đi theo

následovat
následovat

cưới

oženit se/vdát se
ženit se/vdávat se

trả lời

odpovědět
odpovídat

hỏi

zeptat se
ptát se

câu hỏi

F
otázka
otázky, otázky

công ty

F
společnost
společnosti, společnosti

kinh doanh

M
obchod
obchodu, obchody

việc làm

F
práce
práce, práce

tiền

M
peníze
-, peníze

điện thoại

M
telefon
telefonu, telefony

văn phòng

F
kancelář
kanceláře, kanceláře

bác sĩ

M
doktor
doktora, doktoři

bệnh viện

F
nemocnice
nemocnice, nemocnice

y tá

F
zdravotní sestra
zdravotní sestry, zdravotní sestry

cảnh sát
người

M
policista
policisty, policisté

tổng thống

M
prezident
prezidenta, prezidenti

màu trắng

bílá

màu đen

černá

màu đỏ

červená

màu xanh da trời

modrá

màu xanh lá cây

zelená

màu vàng

žlutá

chậm

pomalý

pomalejší, nejpomalejší

nhanh

rychlý

rychlejší, nejrychlejší

vui vẻ

legrační

legračnější, nejlegračnější

không công bằng

nespravedlivý

nespravedlivější, nejespravedlivější

công bằng

spravedlivý

spravedlivější, nejspravedlivější

khó

obtížný

obtížnější, nejobtížnější

dễ

snadný

snazší, nejsnazší

Cái này khó

To je obtížné

giàu

bohatý

bohatší, nejbohatší

nghèo

chudý

chudší, nejchudší

khỏe

silný

silnější, nejsilnější

yếu

slabý

slabší, nejslabší

an toàn

bezpečný
bezpečnější, nejbezpečnější

mệt mỏi

unavený
unavenější, nejunavenější

tự hào

hrdý
hrdější, nejhrdější

no bụng

syťý
syťější, nejsyťější

bệnh

nemocný
nemocnější, nejnemocnější

khỏe mạnh

zdravý
zdravější, nejzdravější

tức giận

rozzlobený
rozzlobenější, nejrozzlobenější

thấp
đại cương

nížký
nižší, nejnižší

cao
đại cương

vysoký
vyšší, nejvyšší

thẳng

rovný
rovnější, nejrovnější

mỗi / mọi

každý

luôn luôn

vždy

thực ra

vlastně

lần nữa

znovu

đã

již

ít hơn

méně

phần lớn

většina

nhiều hơn

více

Tôi muốn nhiều hơn

Chci víc

không có

žádný

rất

velmi

động vật

N
zvíře
zvířete, zvířata

con lợn

N
prase
prasete, prasata

con bò

F
kráva
krávy, krávy

con ngựa

M
kủñ
koně, koně

con chó

M
pes
psa, psi

con cừu

F
ovce
ovce, ovce

con khỉ

F
opice
opice, opice

con mèo

F
kočka
kočky, kočky

con gấu

M
medvěd
medvěda, medvědi

con gà

N
kuře
kuřete, kuřata

con vịt

F
kachna
kachny, kachny

con bướm

M
motýl
motýla, motýli

con ong

F
včela
včely, včely

con cá

F
ryba
ryby, ryby

con nhện

M
pavouk
pavouka, pavouci

con rắn

^M
had
hada, hadi

ở ngoài

venku

ở trong

uvnitř

xa

daleko

gần

blízko

bên dưới

pod

bên trên

nad

bên cạnh

vedle

phía trước

přední

phía sau

zadní

ngọt

sladký
sladší, nejsladší

chua

kyselý
kyselejší, nejkyslejší

lạ

podivný
podivnější, nejpodivnější

mềm

měkký
měkčí, nejměkčí

cứng

tvrdý
tvrdší, nejtvrdší

đáng yêu

roztomilý
roztomilejší, nejroztomilejší

ngu ngốc

hloupý
hloupější, nejhloupější

điên khùng

šílený
šílenější, nejšílenější

bận rộn

zaneprázdněný
zaneprázdněnější,
nejzaneprázdněnější

cao
người

vysoký
vyšší, nejvyšší

thấp
người

malý
menší, nejmenší

lo lắng

ustaraný
ustaranější, nejustaranější

ngạc nhiên

překvapený
překvapenější, nepřekvapenější

ngẫu

pohodový
pohodovější, nepřehodovější

cư xử tốt

vychovaný

vychovanější, nejvychovanější

ác độc

zlý

zlejší, nejzlejší

khéo léo

chytrý

chytřejší, nejchytřejší

lạnh

studený

studenější, nejstudenější

nóng

horký

horčejší, nejhorčejší

đầu

F

hlava

hlavy, hlavy

mũi

M

nos

nosu, nosy

tóc

M

vlas

vlasu, vlasy

miệng

N

ústa

-, ústa

tai

N

ucho

ucha, uši

mắt

N

oko

oka, oči

bàn tay

F

ruka

ruky, ruce

bàn chân

N
chodidlo
chodidla, chodidla

tim

N
srdce
srdce, srdce

não

M
mozek
mozku, mozky

kéo

táhnout
táhnout

đẩy

tlačit
tlačit

ấn

stisknout
tisknout

đánh

udeřit
bít

bắt

chytit
chytat

chiến đấu

bojovat
bojovat

ném

hodit
házet

chạy
động từ

běžet
běžet

đọc

číst
číst

viết

psát
psát

sửa chữa

opravit
opravovat

đếm

počítat
počítat

cắt

říznout
řezat

bán

prodat
prodávát

mua

koupit
kupovat

trả

platit
platit

học

studovat
studovat

mơ

snít
snít

ngủ

spát
spát

chơi

hrát
hrát

ăn mừng

slavit
slavit

nghỉ ngơi

odpočívát
odpočívát

thưởng thức

užívat si
užívat si

dọn dẹp

čistit
čistit

trường học

F
škola
školy, školy

nhà ở

M
dům
domu, domy

cửa

F
dveře
-, dveře

chồng

M
manžel
manžela, manželé

vợ

F
manželka
manželky, manželky

đám cưới

F
svatba
svatby, svatby

người

F
osoba
osoby, osoby

xe hơi

N
auto
auta, auta

nhà

M
domov
domova, domovy

thành phố

N
město
města, města

số

N
číslo
čísla, čísla

21

dvacet jedna

22

dvacet dva

26

dvacet šest

30

třicet

31

třicet jedna

33

třicet tři

37

třicet sedm

40

čtyřicet

41

čtyřicet jedna

44

čtyřicet čtyři

48

čtyřicet osm

50

padesát

51

padesát jedna

55

padesát pět

59

padesát devět

60

šedesát

61

šedesát jedna

62

šedesát dva

66

šedesát šest

70

sedmdesát

71

sedmdesát jedna

73

sedmdesát tři

77

sedmdesát sedm

80

osmdesát

81

osmdesát jedna

84

osmdesát čtyři

88

osmdesát osm

90

devadesát

91

devadesát jedna

95

devadesát pět

99

devadesát devět

100

sto

1000

tisíc

10.000

deset tisíc

100.000

sto tisíc

1.000.000

milion

con chó của tôi

můj pes

con mèo của bạn

tvoje kočka

váy của cô ấy

její šaty

xe của anh ấy

jeho auto

quả bóng của nó

jeho míč

nhà của chúng tôi

náš domov

đội của bạn

váš tým

công ty của họ

jejich společnost

mọi người

všichni

cùng nhau

spolu

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

jiný

je to jedno

na zdraví

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

uklidni se

souhlasím

vítejte

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

bez obav

odboč vpravo

odboč vlevo

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

jdi rovně

pojď se mnou

N
vejce
vejce, vejce

phô mai

M
sýr
sýru, sýry

sữa

N
mléko
mléka, mléka

cá

F
ryba
ryby, ryby

thịt

N
maso
masa, masa

rau

F
zelenina
zeleniny, zeleniny

trái cây

N
ovoce
ovoce, ovoce

xương
món ăn

F
kost
kosti, kosti

dầu

M
olej
oleje, oleje

bánh mì

M
chléb
chleba, chleby

đường
món ăn

M
cukr
cukru, cukry

sô cô la

F
čokoláda
čokolády, čokolády

kẹo

M
bonbóny
bonbónu, bonbóny

bánh bông lan

M
dort
dortu, dorty

đồ uống

M
nápoj
nápoje, nápoje

nước

F
voda
vody, vody

nước soda

F
sodovka
sodovky, sodovky

cà phê

F
káva
kávy, kávy

trà

M
čaj
čaje, čaje

bia

N
pivo
piva, piva

rượu nho

N
víno
vína, vína

sa lát

M
salát
salátu, saláty

súp

F
polévka
polévky, polévky

món tráng miệng

M
dezert
dezertu, dezerty

bữa ăn sáng

F
snídaně
snídaně, snídaně

bữa trưa

M
oběd
obědu, obědy

bữa tối

F
večeře
večeře, večeře

pizza

F
pizza
pizzy, pizzy

xe buýt

M
autobus
autobusu, autobusy

xe lửa

M
vlak
vlaku, vlaky

ga xe lửa

N
vlakové nádraží
vlakového nádraží, vlaková nádraží

trạm dừng xe buýt

F
autobusová zastávka
autobusové zastávky, autobusové
zastávky

máy bay

N
letadlo
letadla, letadla

tàu

F
loď
lodě, lodě

xe tải

N
nákladní auto
nákladního auta, nákladní auta

xe đạp

N
jízdní kolo
jízdního kola, jízdní kola

xe mô tô

M
motocykl
motocyklu, motocykly

xe taxi

N
taxi
taxi, taxi

đèn giao thông

M
semafor
semaforu, semaforý

bãi đậu xe

N
parkoviště
parkoviště, parkoviště

đường
xe hơi

F
silnice
silnice, silnice

quần áo

N
Oblečení
-, oblečení

giày dép

F
bota
boty, boty

áo choàng

M
kabát
kabátu, kabáty

áo len

M
svetr
svetru, svetry

áo sơ mi

F
košile
košile, košile

áo khoác

F
bunda
bundy, bundy

áo phộc

M
oblek
obleku, obleky

quần dài

F
kalhoty
-, kalhoty

đầm

M
šaty
-, šaty

áo phông

N
tričko
trička, trička

bít tất

F
ponožka
ponožky, ponožky

áo ngực

F
podprsenka
podprsenky, podprsenky

quần lót

M
spodky
-, spodky

kính

F
brýle
-, brýle

túi xách

F
kabelka
kabelky, kabelky

ví tiền

F
peněženka
peněženky, peněženky

ví

F
peněženka
peněženky, peněženky

nhẫn

M
prsten
prstenu, prsteny

mũ

M
klobouk
klobouku, klobouky

đồng hồ đeo tay

F
hodinky
-, hodinky

túi

F
kapsa
kapsy, kapsy

Bạn tên gì?

Jak se jmenuješ?

Tên của tôi là David

Jmenuji se David

Tôi 22 tuổi

Je mi 22 let

Bạn có khỏe không?

Jak se máš?

Bạn có ổn không?

Jsi v pořádku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kde je toaleta?

Tôi nhớ bạn

Chybíš mi

mùa xuân

N
jaro
jara, jara

mùa hè

N
léto
léta, léta

mùa thu

M
podzim
podzimu, podzimy

mùa đông

F
zima
zimy, zimy

tháng một

M
leden
ledna, ledny

tháng hai

M
únor
února, únory

tháng ba

M
březen
března, březny

tháng tư

M
duben
dubna, dubny

tháng năm

M
květen
května, květny

tháng sáu

M
červen
června, červny

tháng bảy

M
červenec
července, července

tháng tám

M
srpen
srpna, srpny

tháng chín

N
září
září, září

tháng mười

M
říjen
října, říjny

tháng mười một

M
listopad
listopadu, listopady

tháng mười hai

M
prosinec
prosince, prosince

mua sắm

N
nakupování
nakupování, nakupování

hóa đơn

M
účet
účtu, účty

chợ

M
trh
trhu, trhy

siêu thị

M
supermarket
supermarketu, supermarkety

tòa nhà

F
budova
budovy, budovy

căn hộ

M
byt
bytu, byty

trường đại học

F
univerzita
univerzity, univerzity

nông trại

F
farma
farmy, farmy

nhà thờ

M
kostel
kostela, kostely

nhà hàng

F
restaurace
restaurace, restaurace

quán bar

M
bar
baru, bary

phòng thể dục

F
posilovna
posilovny, posilovny

công viên

M
park
parku, parky

nhà vệ sinh
đại cương

F
toaleta
toalety, toalety

bản đồ

F
mapa
mapy, mapy

xe cứu thương

F
záchranná služba
záchranné služby, záchranné služby

cảnh sát
đại cương

F
policie
policie, policie

súng

F
pistole
pistole, pistole

lính cứu hỏa
đại cương

M
hasiči
hasiče, hasiči

quốc gia

F
země
země, země

ngoại ô

N
předměstí
předměstí, předměstí

ngôi làng

F
vesnice
vesnice, vesnice

sức khỏe

N
zdraví
zdraví, zdraví

dược phẩm

F
medicína
medicíny, medicíny

tai nạn

F

nehoda
nehody, nehody

bệnh nhân

M

pacient
pacienta, pacienti

phẫu thuật

F

operace
operace, operace

viên thuốc

F

pilulka
pilulky, pilulky

sốt

F

horečka
horečky, horečky

cảm lạnh

N

nachlazení
nachlazení, nachlazení

vết thương

F

rána
rány, rány

cuộc hẹn

M

termín
termínu, termíny

ho

M

kašel
kašle, kašle

cổ

M

krk
krku, krky

mông

M

zadek
zadku, zadky

vai

N

rameno
ramena, ramena

đầu gối

N
koleno
kolena, kolena

chân

F
noha
nohy, nohy

tay

F
paže
paže, paže

bụng

N
břicho
břicha, břicha

ngực

N
ňadro
ňadra, ňadra

lưng

N
záda
-, záda

răng

M
zub
zubu, zuby

lưỡi

M
jazyk
jazyka, jazyky

môi

M
ret
rtu, rty

ngón tay

M
prst
prstu, prsty

ngón chân

M
prst u nohy
prstu u nohy, prsty u nohy

dạ dày

M
žaludek
žaludku, žaludky

phổi

F
plíce
plíce, plíce

gan

N
játra
-, játra

dây thần kinh

M
nerv
nervu, nervy

thận

F
ledvina
ledviny, ledviny

ruột

N
střevo
střeva, střeva

màu sắc

F
barva
barvy, barvy

màu cam

oranžová

màu xám

šedá

màu nâu

hnědá

màu hồng

růžová

nhàm chán

nudný
nudnější, nejnudnější

nặng

těžký
těžší, nejtěžší

nhẹ

lehký
lehčí, nejlehčí

cô đơn

osamělý
osamělejší, nejosamělejší

đói bụng

hladový
hladovější, nejhladovější

khát nước

žíznivý
žíznivější, nejžíznivější

buồn

smutný
smutnější, nejsmutnější

đốc

strmý
strmější, nejstrmější

bằng phẳng

plochý
plošší, nejplošší

tròn

kulatý
kulatější, nejkulatější

vuông

hrnatý
hrnatější, nejhrnatější

hẹp

úzký
užší, nejúžší

rộng

široký
širší, nejširší

sâu

hluboký
hlubší, nejhlubší

nông

mělký
mělčí, nejmělčí

lớn
rất

obrovský
obrovštější, nejobrovštější

bắc

sever

đông

východ

nam

jih

tây

západ

bẩn

špinavý
špinavější, nejšpinavější

sạch sẽ

čistý
čistší, nejčistší

đầy

plný
plnější, nejplnější

trống rỗng

prázdný
prázdnější, nejprázdnější

đắt

drahý
dražší, nejdražší

rẻ

levný
levnější, nejlevnější

tối

tmavý
tmavší, nejtmavší

sáng

světlý
světlejší, nejsvětlejší

quyến rũ

sexy
více sexy, nejvíce sexy

lười biếng

líný
línější, nejlínější

dũng cảm

statečný
statečnější, nejstatečnější

hào phóng

štědrý
štědřejší, nejštědřejší

đẹp trai

hezký
hezčí, nejhezčí

xấu xí

ošklivý
ošklivější, nejоšklivější

ngớ ngẩn

hloupý
hloupější, nejhloupější

thân thiện

přátelský
přátelštější, nepřátelštější

tội lỗi

vinný
vinnější, nevinnější

mù

slepý
slepější, nejslepější

say

opilý
opilejší, neopilejší

ướt

mokrá
mokřejší, nejmokřejší

khô

suchý
sušší, nejsušší

ấm áp

teplý
teplejší, nejteplejší

ồn ào

hlasitý
hlasitější, nejhlasitější

yên tĩnh

klidný
klidnější, neklidnější

im lặng

tichý
tišší, nejtišší

nhà bếp

F
kuchyně
kuchyně, kuchyně

phòng tắm

F
koupelna
koupelny, koupelny

phòng khách

M
obývací pokoj
obývacího pokoje, obývací pokoje

phòng ngủ

F
ložnice
ložnice, ložnice

vườn

F
zahradá
zahrady, zahrady

gara

F
garáž
garáže, garáže

tường

F
stěna
stěny, stěny

tầng hầm

M
suterén
suterénu, suterény

nhà vệ sinh
nhà ở

F
toaleta
toalety, toalety

cầu thang

M
schody
schodu, schody

mái nhà

F
střecha
střechy, střechy

cửa sổ
tòa nhà

N
okno
okna, okna

dao

M
nůž
nože, nože

tách

M
šálek
šálku, šálky

ly

F
sklenice
sklenice, sklenice

đĩa

M
talíř
talíře, talíře

cốc

M
pohár
poháru, poháry

thùng rác

M

odpadkový koš

odpadkového koše, odpadkové koše

tô

F

miska

misky, misky

bộ tivi

M

televizor

televizoru, televizory

bàn

văn phòng

M

psací stůl

psacího stolu, psací stoly

giường

F

postel

postele, postele

gương

N

zrcadlo

zrcadla, zrcadla

vòi hoa sen

F

sprcha

sprchy, sprchy

ghế sofa

M

gauč

gauče, gauče

ảnh

M

obrázek

obrázku, obrázky

đồng hồ

F

hodiny

-, hodiny

bàn

nhà

M

stůl

stolu, stoly

ghế

nhà

F

židle

židle, židle

hồ bơi
vườn

M
bazén
bazénu, bazény

chuông

M
zvonek
zvonku, zvonky

hàng xóm

M
soused
sousedá, susedi

thất bại

selhat
selhávat

chọn

vybrat
vybírat

bắn

střílet
střílet

bình chọn

volit
volit

rơi xuống

spadnout
spadat

bảo vệ

bránit
bránit

tấn công

zaútočit
útočit

trộm

ukrást
krást

đốt

hořet
hořet

cứu

zachránit
zachraňovat

hút thuốc

kouřit
kouřit

bay

letět
letět

mang theo

nést
nést

khắc nhớ

plivat
plivat

đá
động từ

kopnout
kopat

cẩn

kousnout
kousat

thở

dýchat
dýchat

ngửi

cítit
cítit

khóc

plakat
plakat

hát

zpívat
zpívat

cười mỉm

usmát se
usmívat se

cười

smát se
smát se

lớn lên

růst
růst

co lại

zmenšovat se
zmenšovat se

tranh luận

hádat se
hádat se

đe dọa

ohrožovat
ohrožovat

chia sẻ

sdílet
sdílet

cho ăn

krmit
krmit

trốn

schovat
schovávat

cảnh báo

varovat
varovat

bơi

plavat
plavat

nhảy

skočit
skákat

lăn

válet
válet

nâng

zvednout
zvedat

đào

kopat
kopat

sao chép

kopírovat
kopírovat

giao hàng

doručit
doručovat

tìm kiếm

hledat
hledat

luyện tập

cvičit
cvičit

đi du lịch

cestovat
cestovat

vẽ

malovat
malovat

tắm vòi sen

osprchovat se
sprchovat se

mở
khóa

otevřít
otevírat

khóa

zamknout
zamykat

rửa

umýt
umývat

cầu nguyện

modlit se
modlit se

nấu ăn

uvařit
vařit

sách

kniha
knihy, knihy

thư viện

knihovna
knihovny, knihovny

bài tập về nhà

domácí úkol
domácího úkolu, domácí úkoly

bài thi

zkouška
zkoušky, zkoušky

bài học

lekce
lekce, lekce

khoa học

věda
vědy, vědy

lịch sử

dějepis
dějepis, dějepis

nghệ thuật

umění
umění, umění

tiếng Anh

angličtina
angličtiny, angličtiny

tiếng Pháp

francouzština
francouzštiny, francouzštiny

cây bút

N
pero
pera, pera

bút chì

F
tužka
tužky, tužky

3%

tři procenta

thứ nhất

první

thứ hai
2

druhý

thứ ba
3

třetí

thứ tư
4

čtvrtý

kết quả

M
výsledek
výsledku, výsledky

hình vuông

M
čtverec
čtverce, čtverce

hình tròn

F
kružnice
kružnice, kružnice

diện tích

F
plocha
plochy, plochy

nguyên cứu

M
výzkum
výzkumu, výzkumy

bằng cấp

M
titul
titulu, tituly

cử nhân

M
bakalář
bakaláře, bakaláři

thạc sĩ

M
magistr
magistra, magistři

$x < y$

x je menší než y

$x > y$

x je větší než y

áp lực

M
stres
stresu, stresy

bảo hiểm

N
pojištění
pojištění, pojištění

nhân viên
công ty

M
personál
personálu, personály

bộ phận

N
oddělení
oddělení, oddělení

lương

M
plat
platu, platy

địa chỉ

F
adresa
adresy, adresy

lá thư

M
dopis
dopisu, dopisy

thuyền trưởng

M
kapitán
kapitána, kapitáni

thám tử

M
detektiv
detektiva, detektivové

phi công

M
pilot
pilota, piloti

giáo sư

M
profesor
profesora, profesoři

giáo viên

M
učitel
učitele, učitelé

luật sư

M
právník
právníka, právníci

thư ký

F
sekretářka
sekretářky, sekretářky

trợ lý

M
asistent
asistenta, asistenti

thẩm phán

M
soudce
soudce, soudci

giám đốc

M
ředitel
ředitele, ředitelé

quản lý

M
manažer
manažera, manažeři

đầu bếp

M
kuchař
kuchaře, kuchaři

tài xế taxi

M
taxikář
taxikáře, taxikáři

tài xế xe buýt

M
řidič autobusu
řidiče autobusu, řidiči autobusu

tội phạm

M
zločinec
zločince, zločinci

người mẫu

F
modelka
modelky, modelky

nghệ sĩ

M
umělec
umělce, umělci

số điện thoại

N
telefonní číslo
telefonního čísla, telefonní čísla

tín hiệu

M
signál
signálu, signály

ứng dụng

F
aplikace
aplikace, aplikace

trò chuyện

M
chat
chatu, chaty

tập tin

M
soubor
souboru, soubory

url

N
url
url, url

địa chỉ email

F
e-mailová adresa
E-mailové adresy, e-mailové adresy

trang mạng

F

webová stránka

webové stránky, webové stránky

thư điện tử

M

e-mail

E-mailu, e-maily

điện thoại di động

M

mobilní telefon

mobilního telefonu, mobilní telefony

pháp luật

M

zákon

zákona, zákony

nhà tù

N

vězení

vězení, vězení

chứng cứ

M

důkaz

důkazu, důkazy

tiền phạt

F

pokuta

pokuty, pokuty

nhân chứng

M

svědek

svědka, svědci

tòa án

M

soud

soudu, soudy

chữ ký

M

podpis

podpisu, podpisy

thua lỗ

F

ztráta

ztráty, ztráty

lợi nhuận

M

zisk

zisku, zisky

khách hàng

M
zákazník
zákazníka, zákazníci

số tiền

F
částka
částky, částky

thẻ tín dụng

F
kreditní karta
kreditní karty, kreditní karty

mật khẩu

N
heslo
hesla, hesla

máy rút tiền

M
bankomat
bankomatu, bankomaty

bể bơi

M
plavecký bazén
plaveckého bazénu, plavecké bazény

điện

F
elektrína
elektriny, elektriny

máy ảnh

M
fotoaparát
fotoaparátu, fotoaparáty

đài radio

N
rádio
rádia, rádia

quà tặng

M
dárek
dárku, dárky

cái chai

F
láhev
láhve, láhve

cái túi

F
taška
tašky, tašky

chìa khóa

M
klíč
klíče, klíče

búp bê

F
panenka
panenky, panenky

thiên thần

M
anděl
anděla, andělé

lược

M
hřeben
hřebenu, hřebeny

kem đánh răng

F
zubní pasta
zubní pasty, zubní pasty

bàn chải đánh răng

M
kartáček na zuby
kartáčku na zuby, kartáčky na zuby

dầu gội

M
šampon
šamponu, šampony

kem thoa

M
krém
krému, krémy

khăn giấy

M
kapesník
kapesníku, kapesníky

son môi

F
rtěnka
rtěnky, rtěnky

truyền hình

F
televize
televize, televize

rạp chiếu phim

N
kino
kina, kina

tin tức

F
zprávy
zprávy

ghế
rạp chiếu phim

N
sedadlo
sedadla, sedadla

vé

M
lístek
lístku, lístky

màn chiếu

N
plátno
plátna, plátna

âm nhạc

F
hudba
hudby, hudby

sân khấu

N
jeviště
jeviště, jeviště

khán giả

N
publikum
publika, publika

hội họa

N
malování
malování, malování

trò đùa

M
vtip
vtipu, vtipy

bài báo

M
článek
článku, články

báo chí

F
noviny
-, noviny

tạp chí

M
časopis
časopisu, časopisy

quảng cáo

F
reklama
reklamy, reklamy

thiên nhiên

F
příroda
přírody, přírody

tro

M
popel
popelu, popele

lửa

M
ohně
ohně, ohně

kim cương

M
diamant
diamantu, diamanty

mặt trăng

M
měsíc
měsíce, měsíce

Trái Đất

F
Země
Země, Země

mặt trời

N
Slunce
Slunce, Slunce

ngôi sao

F
hvězda
hvězdy, hvězdy

hành tinh

F
planeta
planety, planety

vũ trụ

M
vesmír
vesmíru, vesmíry

bờ biển
biển

N
pobřeží
pobřeží, pobřeží

hồ

N
jezero
jezera, jezera

rừng

M
les
lesa, lesy

sa mạc

F
poušť
pouště, pouště

đôi núi

M
kopec
kopce, kopce

đá
danh từ

F
skála
skály, skály

con sông

F
řeka
řeky, řeky

thung lũng

N
údolí
údolí, údolí

núi

F
hora
hory, hory

đảo

M
ostrov
ostrova, ostrovy

đại dương

M
oceán
oceánu, oceány

biển

N
moře
moře, moře

thời tiết

N
počasí
počasí, počasí

băng

M

led

ledu, ledy

tuyết

M

sníh

sněhu, sněhy

bão táp

F

bouře

bouře, bouře

mưa

M

déšť

deště, deště

gió

M

vítr

větru, větry

thực vật

F

rostlina

rostliny, rostliny

cây

M

strom

stromu, stromy

cỏ

F

tráva

trávy, trávy

hoa hồng

F

růže

růže, růže

hoa

F

květina

květiny, květiny

chất khí

M

plyn

plynu, plyny

kim loại

M

kov

kovu, kovy

vàng

N
zlato
zlata, zlata

bạc

N
stříbro
stříbra, stříbra

Bạc rẻ hơn vàng

Stříbro je levnější než zlato

Vàng đắt hơn bạc

Zlato je dražší než stříbro

ngày lễ

F
dovolená
dovolené, dovolené

thành viên
người

M
člen
člena, členové

khách sạn

M
hotel
hotelu, hotely

bờ biển
cát

F
pláž
pláže, pláže

khách

M
host
hosta, hosté

sinh nhật

F
narozeniny
-, narozeniny

Giáng sinh

F
Vánoce
-, Vánoce

Năm Mới

M
Nový rok
Nového roku, Nové roky

Lễ Phục sinh

F
Velikonoce
-, Velikonoce

chú

M
strýc
strýce, strýcové

cô

F
teta
tety, tety

bà nội

F
babička
babičky, babičky

ông nội

M
dědeček
dědečka, dědečkové

bà ngoại

F
babička
babičky, babičky

ông ngoại

M
dědeček
dědečka, dědečkové

tử vong

F
smrt
smrti, smrti

phần mộ

M
hrob
hrobu, hroby

ly hôn

M
rozvod
rozvodu, rozvody

cô dâu

F
nevěsta
nevěsty, nevěsty

chú rể

M
ženich
ženicha, ženiši

101

sto jedna

105

sto pět

110

sto deset

151

sto padesát jedna

200

dvě stě

202

dvě stě dva

206

dvě stě šest

220

dvě stě dvacet

262

dvě stě šedesát dva

300

tři sta

303

tři sta tři

307

tři sta sedm

330

tři sta třicet

373

tři sta sedmdesát tři

400

čtyři sta

404

čtyři sta čtyři

408

čtyři sta osm

440

čtyři sta čtyřicet

484

čtyři sta osmdesát čtyři

500

pět set

505

pět set pět

509

pět set devět

550

pět set padesát

595

pět set devadesát pět

600

šest set

601

šest set jedna

606

šest set šest

616

šest set šestnáct

660

šest set šedesát

700

sedm set

702

sedm set dva

707

sedm set sedm

727

sedm set dvacet sedm

770

sedm set sedmdesát

800

osm set

803

osm set tři

808

osm set osm

838

osm set třicet osm

880

osm set osmdesát

900

devět set

904

devět set čtyři

909

devět set devět

949

devět set čtyřicet devět

990

devět set devadesát

con hổ

M
tygr
tygra, tygři

con chuột

F
myš
myši, myši

con chuột cống

F
krysa
krysy, krysy

con thỏ

M
králík
králíka, králíci

con sư tử

M

lev

lva, lvi

con lừa

M

osel

osla, osli

con voi

M

slon

slona, sloni

con chim

M

pták

ptáka, ptáci

con gà trống choai

M

kohout

kohouta, kohouti

con chim bồ câu

M

holub

holuba, holubi

con ngỗng

F

husa

husy, husy

côn trùng

M

hmyz

hmyzu, hmyzy

con bọ

M

brouk

brouka, brouci

con muỗi

M

komár

komára, komáři

con ruồi

F

moucha

mouchy, mouchy

con kiến

M

mravenec

mravence, mravenci

con cá voi

F
velryba
velryby, velryby

con cá mập

M
žralok
žraloka, žraloci

con cá heo

M
delfín
delfína, delfíni

con ốc sên

M
hlemýžď
hlemýžďě, hlemýžďi

con ếch

F
žába
žáby, žáby

thường xuyên

často

ngay lập tức

okamžitě

đột ngột

najednou

mặc dù

ačkoli

thể dục dụng cụ

F
gymnastika
gymnastiky, gymnastiky

quần vợt

M
tenis
tenisu, tenisy

chạy
đanh từ

M
běh
běhu, běhy

đạp xe

F
cyklistika
cyklistiky, cyklistiky

đánh golf

M
golf
golfu, golfy

trượt băng

N
bruslení
bruslení, bruslení

bóng đá

M
fotbal
fotbalu, fotbaly

bóng rổ

M
basketbal
basketbalu, basketbaly

bơi lội

N
plavání
plavání, plavání

lặn

N
potápění
potápění, potápění

đi bộ đường dài

F
turistika
turistiky, turistiky

Vương quốc Anh

N
Spojené království

Tây Ban Nha

N
Španělsko

Thụy sĩ

N
Švýcarsko

Ý

F
Itálie

Pháp

F
Francie

Đức

N
Německo

Thái Lan

N
Thajsko

Singapore

M
Singapur

Nga

N
Rusko

Nhật Bản

N
Japonsko

Israel

M
Izrael

Ấn Độ

F
Indie

Trung Quốc

F
Čína

Hoa Kỳ

M
Spojené státy americké

Mexico

N
Mexiko

Canada

F
Kanada

Chile

N
Chile

Brazil

F
Brazílie

Argentina

F
Argentina

Nam Phi

F
Jižní Afrika

Nigeria

F
Nigérie

Ma Rốc

N
Maroko

Libya

F
Libye

Kenya

F
Keňa

Algeria

N
Alžírsko

Ai Cập

M
Egypt

New Zealand

M
Nový Zéland

Úc

F
Austrálie

Châu Phi

^F
Afrika

Châu Âu

^F
Evropa

Châu Á

^F
Asie

Châu Mỹ

^F
Amerika

mười lăm phút

^F
čtvrt hodiny
čtvrt hodiny, čtvrt hodiny

nửa tiếng

^F
půl hodiny
půl hodiny, půl hodiny

bốn mươi lăm phút

^F
tři čtvrtě hodiny
tři čtvrtě hodiny, tři čtvrtě hodiny

1:00

jedna hodina

2:05

pět minut po druhé hodině

3:10

deset minut po třetí

4:15

čtvrt na pět

5:20

pět hodin dvacet minut

6:25

za pět minut půl sedmé

7:30

půl osmé

8:35

osm třicet pět

9:40

za dvacet minut deset

10:45

tři čtvrtě na jedenáct

11:50

za deset minut dvanáct

12:55

za pět minut jedna

một giờ sáng

jedna hodina ráno

hai giờ chiều

dvě hodiny odpoledne

tuần trước

minulý týden

tuần này

tento týden

tuần sau

příští týden

năm ngoái

minulý rok

năm nay

tento rok

năm sau

příští rok

tháng trước

minulý měsíc

tháng này

tento měsíc

tháng sau

příští měsíc

2014-01-01

prvního ledna dva tisíce
čtrnáct

2003-02-25

dvacátého pátého února dva
tisíce tři

1988-04-12

dvanáctého dubna
devatenáct set osmdesát
osm

1899-10-13

třináctého října osmnáct set
devadesát devět

1907-09-30

třicátého září devatenáct set
sedm

2000-12-12

dvanáctého prosince dva
tisíce

trán

N
čelo
čela, čela

nếp nhăn

F
vráska
vrásky, vrásky

cằm

F
brada
brady, brady

má
cơ thể

F
tvář
tváře, tváře

râu

M
vousy
-, vousy

lông mi

F
řasy
řasy, řasy

lông mày

N
obočí
obočí, obočí

eo

M
pas
pasu, pasy

gáy

F
šíje
šíje, šíje

lồng ngực

F
hrud'
hrudi, hrudi

ngón cái

M
palec
palce, palce

ngón tay út

M
malíček
malíčku, malíčky

ngón tay đeo nhẫn

M
prsteník
prsteníku, prsteníky

ngón tay giữa

M
prostředníček
prostředníčku, prostředníčky

ngón tay trỏ

M
ukazováček
ukazováčku, ukazováčky

cổ tay

N
zápěstí
zápěstí, zápěstí

móng tay

M
nehet
nehtu, nehty

gót chân

F
pata
paty, paty

xương sống

F
páteř
páteře, páteře

cơ bắp

M
sval
svalu, svaly

xương
cơ thể

F
kost
kosti, kosti

bộ xương

F
kostra
kostry, kostry

xương sườn

N
žebro
žebra, žebra

đốt sống

M
obratel
obratle, obratle

bàng quang

M
močový měchýř
močového měchýře, močové
měchýře

tĩnh mạch

F
žíla
žíly, žíly

động mạch

F
tepna
tepny, tepny

âm đạo

F
vagina
vaginy, vaginy

tinh trùng

N
sperma
spermatu, spermata

dương vật

M
penis
penisu, penisy

tinh hoàn

N
varle
varlete, varlata

mộng nước

šťavnatý
šťavnatější, nejšťavnatější

cay

pikantní
pikantnější, nepikantnější

mặn

slaný
slanější, nejslanější

sống
tính từ

syrový
syrovější, nejsyrovější

lộc

uvařený
uvařenější, nejuvařenější

nhút nhát

plachý
plašší, nejplašší

tham lam

chamtivý
chamtivější, nejchamtivější

ng nghiêm khắc

přísný
přísnější, nej přísnější

điếc

hluchý
hlušší, nejhlušší